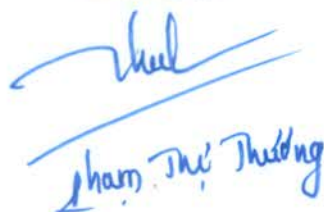


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29,706,607,943	45,057,859,518
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5,170,010,087	17,247,807,536
1. Tiền	111		5,170,010,087	16,247,807,536
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13,756,860,222	15,599,284,010
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	12,410,587,153	15,366,834,815
2. Trả trước cho người bán	132		2,077,038,028	849,264,481
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	750,360,040	864,309,713
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1,481,124,999)	(1,481,124,999)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	7,628,471,692	8,795,767,006
1. Hàng tồn kho	141		7,628,471,692	8,795,767,006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,151,265,942	3,415,000,966
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05a	3,151,265,942	2,604,505,371
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06	-	602,530,232
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	207,965,363
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98,717,999,574	109,182,034,003
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		94,296,327,515	91,987,215,265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	93,694,167,078	91,424,988,165
- Nguyên giá	222		202,311,300,662	186,530,034,130
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108,617,133,584)	(95,105,045,965)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	602,160,437	562,227,100
- Nguyên giá	228		887,433,100	825,433,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(285,272,663)	(263,206,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,771,012,910	16,489,767,328
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	1,771,012,910	16,489,767,328
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,650,659,149	705,051,410
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05b	2,650,659,149	705,051,410
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		128,424,607,517	154,239,893,521

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ			71,681,324,300	89,380,552,983
I. Nợ ngắn hạn	310		39,841,915,369	68,656,642,577
1. Phải trả người bán	311	V.10	11,554,827,740	19,062,249,299
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,839,837,882	4,219,283,620
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2,066,269,289	333,378,806
4. Phải trả người lao động	314		4,430,489,484	8,020,082,728
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	191,655,316	174,925,294
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	2,924,600,107	1,855,793,292
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	4,010,376,450	11,121,071,771
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		7,000,141,473	19,360,406,004
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.17	2,823,717,628	4,509,451,763
II. Nợ dài hạn	330		31,839,408,931	20,723,910,406
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	28,199,408,931	17,083,910,406
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56,743,283,217	64,859,340,538
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	56,743,283,217	64,859,340,538
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42,676,830,000	42,676,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	13,263,245,104	21,379,302,425
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t	421a		30,965,175	91,261,088
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,232,279,929	21,288,041,337
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		128,424,607,517	154,239,893,521

NGƯỜI LẬP


Phạm Thị Thuý

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 24 tháng 1 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY


CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY
ĐÀ NẴNG
Nguyễn Thanh Đông

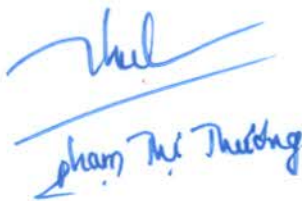
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2018	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Quý IV/2017	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	56,358,565,250	240,796,317,341	53,626,419,252	297,390,468,169
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.22	1,495,717,948	5,366,467,435	687,568,208	4,398,019,758
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.23	54,862,847,302	235,429,849,906	52,938,851,044	292,992,448,411
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	44,309,027,674	191,736,895,283	45,256,103,703	216,727,397,913
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10,553,819,628	43,692,954,623	7,682,747,341	76,265,050,498
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	24,071,084	121,935,458	46,610,338	377,851,632
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	798,733,383	3,505,476,976	950,107,899	2,151,263,286
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		785,419,190	3,417,966,504	838,964,074	2,015,675,851
8. Chi phí bán hàng	25		1,710,876,463	7,236,252,633	2,034,495,586	7,692,720,661
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,990,042,946	16,669,462,886	4,382,243,770	20,337,855,451
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		4,078,237,920	16,403,697,586	362,510,424	46,461,062,732
11. Thu nhập khác	31	VI.27	36,367,382	2,219,263,128	536,949,965	3,495,145,793
12. Chi phí khác	32	VI.28	79,573,765	491,909,610	45,765,231	489,972,584
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(43,206,383)	1,727,353,518	491,184,734	3,005,173,209
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,035,031,537	18,131,051,104	853,695,158	49,466,235,941
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	778,661,233	3,372,937,176	106,444,119	9,815,950,594
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	0	-	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,256,370,304	14,758,113,928	747,251,039	39,650,285,347
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.30	740	3,178	120	11,255
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.30.a				

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng ngày 21 tháng 1 năm 2019
 TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY


 Phạm Thị Thương


 Nguyễn Thị Minh Huyền




 Nguyễn Thanh Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18,131,051,104	49,466,235,941
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	19,738,626,106	16,696,647,250
- Khấu hao tài sản cố định	03	17,899,622,835	17,176,671,384
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	13,210,927	104,819,148
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,723,290,650)	(2,600,519,133)
- Chi phí lãi vay	06	3,417,966,504	2,015,675,851
- Các khoản điều chỉnh khác	07	131,116,490	
3. Lợi nhuận từ HDKD trước thay đổi vốn lưu động	8	37,869,677,210	66,162,883,191
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	2,444,954,020	2,538,048,911
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,167,295,314	824,199,023
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1,327,453,855)	(8,483,092,477)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,492,368,310)	(1,173,405,967)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3,386,188,237)	(1,908,910,283)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(2,702,396,289)	(12,097,075,579)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,420,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(6,974,060,135)	(2,496,916,075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24,599,459,718	43,368,150,744
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16,475,027,819)	(46,513,876,472)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3,306,039,441	2,470,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37,008,415	127,312,466
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13,131,979,963)	(43,916,564,006)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	12,588,670,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	33,487,572,836	51,498,109,293
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(34,868,297,517)	(31,933,339,308)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22,163,214,000)	(38,197,691,740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23,543,938,681)	(6,044,251,755)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(12,076,458,926)	(6,592,665,017)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17,247,807,536	23,823,012,137
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1,338,523)	17,460,416
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5,170,010,087	17,247,807,536

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Châu Thị Thương
 Châu Thị Thương

Nguyễn Thị Minh Huyền
 Nguyễn Thị Minh Huyền

Đà Nẵng ngày 24 tháng 1 năm 2019
 TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
 CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG
Nguyễn Thanh Đông
 Nguyễn Thanh Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 05/04/2006.

- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 42.676.830.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô

- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB

- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:

+ Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn

+ Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống

+ Xí nghiệp vận chuyển Hàng không

+ Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

Báo cáo tài chính này là tổng hợp số liệu của tất cả các đơn vị trực thuộc toàn Công ty, ngoài báo cáo này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính bộ phận Văn phòng Công ty chỉ bao gồm số liệu của các đơn vị hạch toán tập trung tại địa bàn thành phố Đà Nẵng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản

mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải (xe Taxi..)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất:** Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

- **Các tài sản cố định vô hình khác:**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty có 2 Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-mô tô hoạt động theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng

thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn,

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn cổ phần ưu đãi

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận thu được, bắt đầu thực hiện từ 1/1/2016.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của

một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

* Thuế giá trị gia tăng :

Vận chuyển suất ăn, tổ lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ các chuyến bay. Áp dụng mức thuế 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

19. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1,204,969,502	1,233,820,965
+ VND	1,037,421,939	1,012,570,630
+ USD	167,547,563	221,250,335
Nguyên tệ	7,245.30	9,774.70
- Tiền gửi ngân hàng	3,965,040,585	15,013,986,571
+ VND	3,908,179,678	14,574,675,626
+ USD	56,860,907	439,310,945
Nguyên tệ	937.94	19,408.48
- Các khoản tương đương tiền (là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)		1,000,000,000
Cộng	5,170,010,087	17,247,807,536

02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)	6,052,192,207	10,403,412,243
- LIMITED LIABILITY COMPANY "NORD WIND"	-	288,143,550
- Văn phòng Bán Vé hãng Hàng Không Air China Limited	1,137,010,000	
- Công ty CP Hàng Không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	3,434,057,208	8,634,143,694
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	339,183,298	1,304,966,299
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam	339,183,298	1,304,966,299
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	6,019,211,648	3,658,456,273
Cộng	12,410,587,153	15,366,834,815

03- Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi dự thu			3,206,667	
- Tạm ứng	527,476,571	-	735,421,036	-
- Phải thu khác	222,883,469	-	125,682,010	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-			
Cộng	750,360,040	-	864,309,713	-

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
Cộng	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3,725,180,003	-	2,940,151,962	-
- Công cụ, dụng cụ	3,656,104	-	4,287,223	-
- Thành phẩm		-	1,609,113,426	-
- Hàng hóa	3,899,635,585	-	4,242,214,395	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	7,628,471,692	-	8,795,767,006	-

05- Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn:	3,151,265,942	2,604,505,371
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, lệ phí đường bộ	458,032,174	471,333,952
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê TS	2,298,928,620	1,750,296,846
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	272,143,804	180,013,715
Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác	122,161,344	202,860,858
b) Dài hạn:	2,650,659,149	705,051,410
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	973,317,422	367,065,571
- Lệ phí đường bộ, BHPT		47,912,572

- Chi phí thuê MBKD, khác	1,677,341,727	290,073,267
Cộng	5,801,925,091	3,309,556,781

06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		602,530,232
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		207,965,363
Cộng	-	810,495,595

07a- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý IV/2018:

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	50,452,369,042	28,574,409,685	121,989,934,054	1,146,375,881	202,163,088,662
Mua trong kỳ		148,212,000			148,212,000
Thanh lý, nh.bán				-	-
Số cuối kỳ	50,452,369,042	28,722,621,685	121,989,934,054	1,146,375,881	202,311,300,662
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	17,314,140,125	9,827,037,976	76,261,628,196	1,052,238,647	104,455,044,944
Khấu hao trong kỳ	730,413,333	882,979,236	2,540,856,837	7,839,234	4,162,088,640
Thanh lý, nh.bán					-
Số cuối kỳ	18,044,553,458	10,710,017,212	78,802,485,033	1,060,077,881	108,617,133,584
c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	33,138,228,917	18,747,371,709	45,728,305,858	94,137,234	97,708,043,718
Tại ngày cuối kỳ	32,407,815,584	18,012,604,473	43,187,449,021	86,298,000	93,694,167,078

08a- Tăng giảm tài sản vô hình quý IV/2018:

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	414,206,000	887,433,100
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		473,227,100	414,206,000	887,433,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	278,464,331	278,464,331
Khấu hao trong kỳ		-	6,808,332	6,808,332
Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		-	285,272,663	285,272,663
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	135,741,669	608,968,769
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	128,933,337	602,160,437

08.1- Tài sản cố định hữu hình năm 2018

Khoản mục	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
a) Nguyên giá					
Số đầu kỳ	30,824,663,587	28,209,166,321	126,440,668,341	1,055,535,881	186,530,034,130
Mua trong kỳ	19,837,491,818	513,455,364	1,226,937,942	90,840,000	21,668,725,124

Thanh lý, nh.bán	209,786,363		5,677,672,229	-	5,887,458,592
Số cuối kỳ	50,452,369,042	28,722,621,685	121,989,934,054	1,146,375,881	202,311,300,662
b) Khấu hao					
Số đầu kỳ	15,205,772,849	7,026,030,615	71,847,888,364	1,025,354,137	95,105,045,965
Khấu hao trong kỳ	2,917,450,482	3,683,986,597	11,241,395,349	34,723,744	17,877,556,172
Thanh lý, nh.bán	78,669,873		4,286,798,680		4,365,468,553
Số cuối kỳ	18,044,553,458	10,710,017,212	78,802,485,033	1,060,077,881	108,617,133,584
c) Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	15,618,890,738	21,183,135,706	54,592,779,977	30,181,744	91,424,988,165
Tại ngày cuối kỳ	32,407,815,584	18,012,604,473	43,187,449,021	86,298,000	93,694,167,078

10- Tài sản vô hình năm 2018

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
a) Nguyên giá				
Số đầu kỳ		473,227,100	352,206,000	825,433,100
Tăng trong kỳ			62,000,000	62,000,000
Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		473,227,100	414,206,000	887,433,100
b) Khấu hao				
Số đầu kỳ		-	263,206,000	263,206,000
Khấu hao trong kỳ		-	22,066,663	22,066,663
Thanh lý, nh.bán			-	-
Số cuối kỳ		-	285,272,663	285,272,663
c) Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	473,227,100	89,000,000	562,227,100
Tại ngày cuối kỳ	-	473,227,100	128,933,337	602,160,437

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 46,195,797,324

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018: 48,897,954,219

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	K/c vào TSCĐ trong năm	K/c giảm khác	Cuối kỳ
1. Mua sắm TSCĐ	-	1,583,900,000	993,354,545	-	590,545,455
- Mua xe tải đông lạnh, xe tập lái	-	993,354,545	993,354,545	-	-
- Chi phí mua Trang thiết bị chế biến suất ăn	-	590,545,455			590,545,455
2. Xây dựng CB dở dang	16,489,767,328	4,528,191,945	19,837,491,818	-	1,180,467,455
- Chi phí xây dựng mở rộng nhà chế biến suất ăn Cam Ranh	16,489,767,328	3,347,724,490	19,837,491,818	-	-
Chi phí làm đường nội bộ nhà chế biến suất ăn Cam Ranh	-	886,480,227			886,480,227
- Chi phí sửa chữa nhà chế biến suất ăn Đà Nẵng		293,987,228			293,987,228
Cộng	16,489,767,328	6,112,091,945	20,830,846,363	-	1,771,012,910

10- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)	3,143,566,207	3,143,566,207	5,569,642,577	5,569,642,577

- Cty TNHH phân phối thực phẩm toàn cầu	212,918,232	212,918,232	2,189,101,316	2,189,101,316
- Lê Ngọc Thịnh	1,133,240,825	1,133,240,825	1,341,666,461	1,341,666,461
- Lê Tiến Minh	540,730,000	540,730,000	781,670,000	781,670,000
- Nguyễn Ngọc Anh	1,256,677,150	1,256,677,150	1,257,204,800	1,257,204,800
b) Phải trả người bán ngắn hạn khác	8,411,261,533	8,411,261,533	13,492,606,722	13,492,606,722
Cộng	11,554,827,740	11,554,827,740	19,062,249,299	19,062,249,299

11a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý IV/2018	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
	Phải thu	Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng		1,666,757,084	2,303,869,208	2,931,049,168	1,039,577,124
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		836,927,633	778,661,233	840,073,971	775,514,895
- Thuế thu nhập cá nhân		158,104,895	209,513,158	116,440,783	251,177,270
Cộng	-	2,661,789,612	3,292,043,599	3,887,563,922	2,066,269,289
13b- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước năm 2018	Đầu kỳ		Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
	Phải thu	Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng	207,965,363		12,161,188,415	10,913,645,928	1,039,577,124
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		104,974,008	3,372,937,176	2,702,396,289	775,514,895
- Thuế thu nhập cá nhân		228,404,798	841,315,037	818,542,565	251,177,270
- Thuế nhập khẩu			233,583,397	233,583,397	-
- Thuế môn bài		-	10,000,000	10,000,000	-
Cộng	207,965,363	333,378,806	16,619,024,025	14,678,168,179	2,066,269,289

12- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	191,655,316	174,925,294
- Chi phí khác		
Cộng	191,655,316	174,925,294

13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Doanh thu nhận trước		
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Đà Nẵng	2,550,368,041	1,204,405,248
+ Đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại TTDN Huế	176,232,066	29,788,044
+ Doanh thu quảng cáo	198,000,000	621,600,000
Cộng	2,924,600,107	1,855,793,292

14- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	586,687,817	33,479,511
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BHTN		786,402,926
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	232,450,000	227,350,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,191,238,633	10,073,839,334
Phải trả tiền bán vé máy bay	150,863,191	337,558,202
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	1,501,196,169	1,980,196,169
Phải trả tiền trách nhiệm giáo viên dạy lái xe TTDN	75,000,000	100,000,000
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	171,457,658	165,800,408
Phải trả cổ tức cho TCT Hàng không Việt Nam *	-	6,165,060,000
Phải trả khác	1,292,721,615	1,325,224,555
Cộng	4,010,376,450	11,121,071,771

15- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1,640,000,000	1,640,000,000
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	3,640,000,000	3,640,000,000

16- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a-Vay ngắn hạn:						
- Vay ngân hàng TMCP Công	141,473	141,473	12,322,572,836	17,080,090,535	4,757,659,172	4,757,659,172
-Vay đối tượng khác	7,000,000,000	7,000,000,000	9,000,000,000	8,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	7,000,141,473	7,000,141,473	21,322,572,836	25,080,090,535	10,757,659,172	10,757,659,172
b-Vay dài hạn đến hạn trả:						
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại	-	-		3,276,113,500	3,276,113,500	3,276,113,500
- Vay ngân hàng TMCP Công	-	-		4,526,633,332	4,526,633,332	4,526,633,332
- Vay ngân hàng Đầu tư và nhất	-	-		800,000,000	800,000,000	800,000,000
Cộng	-	-	-	8,602,746,832	8,602,746,832	8,602,746,832
Cộng vay ngắn	7,000,141,473	7,000,141,473	21,322,572,836	33,682,837,367	19,360,406,004	19,360,406,004
c-Vay dài hạn:						
- Vay NH TMCP Ngoại thương	5,825,964,085	5,825,964,085	144,578,525	-	5,681,385,560	5,681,385,560
- Vay ngân hàng TMCP Công thương	21,073,552,846	21,073,552,846	12,165,000,000	1,194,080,000	10,102,632,846	10,102,632,846

- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - CN Hải Vân	1,299,892,000	1,299,892,000				1,299,892,000	1,299,892,000
Cộng	28,199,408,931	28,199,408,931	12,309,578,525	1,194,080,000	17,083,910,406	17,083,910,406	17,083,910,406
TC	35,199,550,404	35,199,550,404	33,632,151,361	34,876,917,367	36,444,316,410	36,444,316,410	36,444,316,410

17- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen	2,382,881,044	2,562,663,000		4,804,544,044	-	141,000,000
Quỹ	2,126,570,719	2,425,663,000		1,869,516,091	-	2,682,717,628
Quỹ thưởng ban quản	-	300,000,000		300,000,000		-
Cộng	4,509,451,763	5,288,326,000	-	6,974,060,135	-	2,823,717,628

18- Vốn chủ sở hữu :

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2017	30,088,160,000	-	803,208,113	-	31,883,383,888	62,774,752,001
Tăng vốn do phát hành	12,588,670,000					12,588,670,000
Lãi trong năm 2017					39,650,285,347	39,650,285,347
Phân phối lợi nhuận trong năm 2017					50,154,366,810	50,154,366,810
Tại ngày 01/01/2018	42,676,830,000	-	803,208,113	-	21,379,302,425	64,859,340,538
Lợi nhuận trong năm nay					14,758,113,928	14,758,113,928

- Chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ HTKD					1,195,633,999	1,195,633,999
Chia cổ tức cho các cổ đông					16,003,811,250	16,003,811,250
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS					386,400,000	386,400,000
- Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, BĐH					5,288,326,000	5,288,326,000
Số dư cuối kỳ	42,676,830,000	-	803,208,113	-	13,263,245,104	56,743,283,217

b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Tỷ lệ sở hữu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu kỳ
b.1- Cổ đông trong nước	77.07%	32,890,900,000	77.00%	32,861,420,000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	36.11%	15,412,650,000	36.11%	15,412,650,000
- Cổ đông trong Công ty	0.84%	359,950,000	5.08%	2,165,960,000
- Cổ đông bên ngoài	40.11%	17,118,300,000	35.81%	15,282,810,000
b.2 - Cổ đông nước ngoài	22.93%	9,785,930,000	23.00%	9,815,410,000
Cộng	100.00%	42,676,830,000	100.00%	42,676,830,000

d)- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3,008,816	3,008,816
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu thường	4,267,683	4,267,683
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10,000 đồng

19- Lợi nhuận chưa phân phối :	Quý IV/2018	Lũy kế 2018	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	10,433,377,019	21,379,302,425	21,000,066,438	31,883,383,888
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,256,370,304	14,758,113,928	747,251,039	39,650,285,347
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	426,502,219	22,874,171,249	368,015,052	50,154,366,810
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	193,200,000	386,400,000	-	193,200,000
- Chi trả cổ tức	-	16,003,811,250	-	44,469,654,800
+ Chi cổ tức năm 2016 (đợt 2: 40%)	-	-	-	12,035,264,000
+ Chi cổ tức năm 2016 (đợt 3: 36%)	-	-	-	15,363,658,800
+ Chi cổ tức năm 2017 (đợt 1: 40%)	-	-	-	-

+ Chi cổ tức năm 2017 (đợt 2: 37,5%)		16,003,811,250		17,070,732,000
- Trích thường ban điều hành				300,000,000
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TTDN)	23,871,408	742,157,482	136,738,729	689,100,252
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TT)	72,430,811	453,476,517	97,276,323	468,411,758
- Trích lập các quỹ	137,000,000	5,288,326,000	134,000,000	4,034,000,000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại 2 TT	137,000,000	5,288,326,000	134,000,000	4,034,000,000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13,263,245,104	13,263,245,104	21,379,302,425	21,379,302,425

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 10/01/2017 đã quyết nghị việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 2/2016 với mức chi trả là 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 08/02/2017, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 22/02/2017.

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017 đã quyết nghị việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 3/2016 với mức chi trả là 36%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 12/05/2017, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 25/05/2017.

- Nghị quyết Đại hội đồng quản trị số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/08/2017 đã quyết nghị việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 1/2017 với mức chi trả là 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 05/09/2018, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 20/09/2018.

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018 đã quyết nghị việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 2/2017 với mức chi trả là 37,5%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 14/05/2018, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 25/05/2018.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý IV/2018	Lũy kế 2018	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	56,358,565,250	240,796,317,341	53,626,419,252	297,390,468,169
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	3,201,636,439	14,572,136,858	3,442,617,260	17,962,383,583
- Doanh thu bán thành phẩm	149,828,000	1,470,114,050		307,006,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	53,007,100,811	224,754,066,433	50,183,801,992	279,121,078,586
22- Các khoản giảm trừ doanh thu	1,495,717,948	5,366,467,435	687,568,208	4,398,019,758
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	1,286,273,948	4,590,695,435	440,078,208	3,506,128,304
- Giảm giá hàng bán		-		34,545,455
- Hàng bán bị trả lại	209,444,000	775,772,000	247,490,000	857,345,999
dvụ	54,862,847,302	235,429,849,906	52,938,851,044	292,992,448,411
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	3,351,464,439	16,042,250,908	3,442,617,260	18,269,389,583
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	51,511,382,863	219,387,598,998	49,496,233,784	274,723,058,828
24- Giá vốn hàng bán	Quý IV/2018	Lũy kế 2018	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,725,018,713	7,779,874,549	1,862,574,181	9,704,424,144
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	125,144,280	1,493,434,877		314,886,638
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	42,458,864,681	182,463,585,857	43,393,529,522	206,708,087,131
Cộng	44,309,027,674	191,736,895,283	45,256,103,703	216,727,397,913
25- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2018	Lũy kế 2018	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,994,646	37,008,415	45,273,034	130,519,133
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19,076,438	84,927,043	1,337,304	247,332,499
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Chiết khấu thanh toán		-		-
Cộng	24,071,084	121,935,458	46,610,338	377,851,632

26- Chi phí tài chính	Quý IV/2018	Lũy kế 2018	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017
-----------------------	-------------	-------------	-------------	-----------------

- Lãi tiền vay	785,419,190	3,417,966,504	838,964,074	2,015,675,851
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	103,266	1,241,079	6,324,677	30,768,287
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13,210,927	86,269,393	104,819,148	104,819,148
Cộng	798,733,383	3,505,476,976	950,107,899	2,151,263,286

27- Thu nhập khác	Quý IV/2018	Lũy kế 2018	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1,686,282,235		2,470,000,000
Nhập kho hàng tận dụng	35,581,752	198,223,355	75,170,926	196,466,258
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng		333,971,908	337,000,000	703,900,000
Thu nhập khác	785,630	785,630	124,779,039	124,779,535
Cộng	36,367,382	2,219,263,128	536,949,965	3,495,145,793

28- Chi phí khác	Quý IV/2018	Lũy kế 2018	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017
Chi thường tận dụng	3,370,000	37,718,791	29,050,000	66,305,000
Xuất hủy hàng	3,505,085	22,005,312	4,127,358	19,327,323
Chi phí khác	72,698,680	432,185,507	12,587,873	404,340,261
Cộng	79,573,765	491,909,610	45,765,231	489,972,584

29- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý IV/2018	Lũy kế 2018	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,035,031,537	18,131,051,104	853,695,158	49,466,235,941
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	85,909,607	368,612,717	11,726,402	404,338,733
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	85,909,607	368,612,717	11,726,402	404,338,733
Tổng thu nhập chịu thuế	4,120,941,144	18,499,663,821	865,421,560	49,870,574,674
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Đà Nẵng	198,908,715	1,998,231,558	394,922,016	1,704,104,862
- Thu nhập chịu thuế của TT đào tạo Thừa Thiên Huế	260,751,302	1,293,514,852	334,433,391	1,343,145,722
Tổng thu nhập chịu thuế của cả hai	459,660,017	3,291,746,410	729,355,407	3,047,250,584
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại ĐN(*)	195,901,887	1,990,218,610	379,642,835	1,643,734,888
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế tại Huế(*)	259,368,081	1,279,737,289	304,296,767	1,284,761,222
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	1,978,025	3,147,854	8,911,171	44,218,816
+ Hoạt động khác	2,412,024	18,642,657	36,504,634	74,535,658
- Thu nhập chịu thuế của Công ty	3,661,281,127	15,207,917,410	136,066,153	46,823,324,090
+ Hoạt động kinh doanh chính	4,430,561,833	16,678,748,068	(355,118,581)	43,818,150,881
+ Hoạt động khác	(769,280,706)	(1,470,830,657)	491,184,734	3,005,173,209
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	778,661,233	3,372,937,176	106,444,119	9,815,950,594
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của TT	46,405,007	331,353,692	79,230,888	362,244,307
+ Hoạt động đào tạo được hưởng ưu đãi thuế (*)	45,526,997	326,995,590	68,393,960	292,849,611
+ Hoạt động giữ xe, cho thuê không được hưởng ưu đãi thuế	395,605	629,571	1,782,234	8,843,763.28
+ Hoạt động khác	482,405	3,728,531	9,054,693.80	14,907,131.60
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này tại 2 TT Đào tạo				45,643,801

- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	732,256,226	3,041,583,483	27,213,231	9,453,706,287
+ Hoạt động kinh doanh chính	886,112,367	3,335,749,614	(71,023,716)	8,763,630,176
+ Hoạt động khác	(153,856,141)	(294,166,131)	98,236,947	601,034,643
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này				89,041,468
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3,256,370,304	14,758,113,928	747,251,039	39,650,285,347

* Hoạt động đào tạo nghề được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho suốt quá trình hoạt động của hai Trung tâm đào tạo nghề lái xe ô tô-môtô của Công ty.

30- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV/2018	Lũy kế 2018	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3,256,370,304	14,758,113,928	747,251,039	39,650,285,347
Các khoản tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(96,302,219)	(1,195,633,999)	(234,015,052)	(1,157,512,010)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	96,302,219	1,195,633,999	234,015,052	1,157,512,010
+ Lợi nhuận phân chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	96,302,219	1,195,633,999	234,015,052	1,157,512,010
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,160,068,085	13,562,479,929	513,235,987	38,492,773,337
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,267,683	4,267,683	4,267,683	3,420,066
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	740	3,178	120	11,255

31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2018	Lũy kế 2018	Quý IV/2017	Lũy kế năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa	20,360,367,308	87,990,352,964	19,463,663,716	98,533,392,665
- Chi phí nhân công	15,882,161,962	65,181,330,636	15,938,088,452	72,745,890,264
- Chi phí vật liệu SX	831,072,892	3,551,416,256	1,069,725,857	11,226,482,770
- Chi phí dụng cụ SX	653,810,156	2,873,951,137	476,238,883	2,287,952,453
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,168,896,972	18,030,739,325	4,749,239,560	17,176,671,384
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,570,280,911	23,236,022,034	6,273,623,424	25,237,038,225
- Chi phí khác bằng tiền	2,594,356,882	14,982,798,451	3,702,263,167	17,567,000,001
Cộng	50,060,947,083	215,846,610,803	51,672,843,059	244,774,427,762

32- Báo cáo bộ phận

Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc là các chi nhánh, các đơn vị liên kết (hai Trung tâm đào tạo nghề) hoạt động trên các địa bàn khác nhau là Tỉnh Thừa Thiên Huế, Tỉnh Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, Công ty trình bày báo cáo các đơn vị theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động cụ thể như sau:

Quý IV/2017	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty (Các đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng)	TT dạy nghề lái xe ô tô, môtô MASCO Đà Nẵng (hạch toán phụ thuộc)		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, môtô MASCO Huế

Doanh thu	27,158,988,067	4,565,375,574	17,447,282,398	1,575,550,292	2,879,222,921
Các khoản giảm trừ DT	49,668,969	157,886,000	321,547,174	36,062,065	122,404,000
Giá vốn	21,954,025,195	3,488,846,929	16,602,743,402	1,141,355,252	2,069,132,925
Tài sản cố định	46,833,504,902	4,900,149,217	32,241,054,953	5,540,338,230	2,472,167,963
- Nguyên giá	92,232,788,429	20,375,882,999	52,065,887,801	6,689,003,152	15,991,904,849
- Hao mòn	45,399,283,527	15,475,733,782	19,824,832,848	1,148,664,922	13,519,736,886

Quý IV/2018	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	29,900,431,703	4,772,615,423	18,922,244,798	1,337,961,363	1,425,311,963
Các khoản giảm trừ DT	522,834,137	160,710,000	729,720,013	18,369,798	64,084,000
Giá vốn	22,449,905,872	3,747,444,939	14,970,671,769	993,061,843	2,147,943,251
Tài sản cố định HH	35,934,741,770	4,200,528,942	46,515,607,236	5,168,071,983	2,477,377,584
- Nguyên giá	85,527,801,925	22,458,982,181	71,939,241,655	6,689,003,152	16,583,704,849
- Hao mòn	49,593,060,155	18,258,453,239	25,423,634,419	1,520,931,169	14,106,327,265

Năm 2017	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty (Các đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng)	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng (hạch toán phụ thuộc)		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	125,517,299,073	17,236,099,187	137,895,108,740	6,288,449,863	10,453,511,306
Các khoản giảm trừ DT	1,622,724,833	700,269,999	1,781,047,861	88,271,065	205,706,000
Giá vốn	97,938,492,081	13,121,363,335	93,290,655,103	4,594,411,209	7,782,476,185
Tài sản cố định HH	48,819,883,175	4,900,149,217	30,254,676,680	5,540,338,230	2,472,167,963
- Nguyên giá	92,232,788,429	20,375,882,999	52,065,887,801	6,689,003,152	15,991,904,849
- Hao mòn	45,399,283,527	15,475,733,782	19,824,832,848	1,148,664,922	13,519,736,886

Năm 2018	Thành phố Đà Nẵng		Tỉnh Khánh Hòa (Chi nhánh Nha Trang)	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
	Văn phòng Công ty	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Đà Nẵng		Chi nhánh Phú Bài	TT dạy nghề lái xe ô tô, mô tô MASCO Huế
Doanh thu	133,591,781,472	18,369,061,934	71,759,149,425	6,319,662,532	10,756,661,978
Các khoản giảm trừ DT	1,870,130,671	687,372,000	2,598,702,530	81,262,234	129,000,000
Giá vốn	104,775,495,468	13,680,121,062	60,454,023,697	4,654,462,606	8,172,792,450
Tài sản cố định HH	35,934,741,770	4,200,528,942	46,515,607,236	5,168,071,983	2,477,377,584
- Nguyên giá	85,527,801,925	22,458,982,181	71,939,241,655	6,689,003,152	16,583,704,849
- Hao mòn	49,593,060,155	18,258,453,239	25,423,634,419	1,520,931,169	14,106,327,265

* Văn phòng Công ty bao gồm các đơn vị hạch toán tập trung hoạt động tại địa bàn thành phố Đà Nẵng:

- Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn máy bay
- Xí nghiệp thương mại và dịch vụ
- Xí nghiệp vận chuyển hành khách
- Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

